

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11/5/2018

"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đàm Thuyên
2. Ông Nguyễn Hồng Diện

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hải Hà là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lượng - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2017 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2018/QĐST-DS, ngày 16/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2018/QĐST-DS, ngày 02/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thượng Thị T, sinh năm 1979 (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Thượng Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân Đ tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện B, tỉnh H vào ngày 05/3/2015 trên cơ sở tự nguyện của cả đôi bên. Sau khi kết hôn chị về nhà anh Đ tại tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh H để sinh sống. Quá trình chung sống, thời gian đầu của thời kỳ hôn nhân anh chị chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan

điểm sống, anh Đ ham chơi, thiếu trách nhiệm với gia đình dẫn đến hai anh chị xảy ra cãi vã, xô sát nhau. Mâu thuẫn giữa anh chị đã được bạn bè, hai bên gia đình hòa giải nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Do mâu thuẫn vợ chồng nên chị T đã cùng con bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 02 năm 2017 đến nay. Trong thời gian chị T ở nhà mẹ đẻ, anh Đ nhiều lần đến chửi bới chị T và phá phách đồ đạc trong nhà. Hiện tại anh chị đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Chị T nhận thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị Thượng Thị T trình bày vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc E, sinh ngày 31/08/2013. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu E cho đến khi cháu E đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn là anh Nguyễn Xuân Đ nhiều lần nhưng anh Nguyễn Xuân Đ không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang cũng đã đến tại gia đình anh Nguyễn Xuân Đ để lấy lời khai của anh Đ và giao các văn bản tố tụng nhưng anh Đ từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và không hợp tác để Tòa án lấy lời khai.

Tại các biên bản xác minh ngày 20/3/2018 và ngày 30/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang với chị Thượng Thúy T1 là chị ruột của chị Thượng Thị T; ông Nguyễn Thanh N là tổ trưởng tổ dân phố Q, thị trấn V; UBND thị trấn V nơi chị Thượng Thị T và anh Nguyễn Xuân Đ sinh sống, phản ánh về tình trạng hôn nhân của anh chị như sau:

Chị Thượng Thị T và anh Nguyễn Xuân Đ đăng ký kết hôn ngày 05/3/2015 tại UBND thị trấn V, huyện B. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Đ là đối tượng nghiện ma túy mặc dù chị T và gia đình đã động viên anh Đ đi cai nghiện nhiều lần nhưng không cai được. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến nhau, việc ai người đấy làm. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc E, sinh ngày 31/08/2013, hiện nay cháu E đang sống với chị T. Hiện nay chị T đang kinh doanh nhà nghỉ trọ có mức thu nhập khoảng 5.000.000đ đến 6.000.000đ/ tháng, do đó chị T có điều kiện nuôi con hơn anh Đ.

Toà án nhiều lần mở phiên hoà giải nhưng anh Đ vắng mặt không có lý do. Do đó Toà án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là xin được ly hôn anh Đ, về con chung chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc E, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội xử cho chị Thượng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Xuân Đ; về việc nuôi con chung đề nghị HĐXX, giao cháu Nguyễn Ngọc E, sinh ngày 31/8/2013 cho chị Thượng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu E đủ 18 tuổi, anh Nguyễn Xuân Đ không phải cấp dưỡng nuôi con; về án phí đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn là chị Thượng Thị T có đơn khởi kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn là anh Nguyễn Xuân Đ, anh Nguyễn Xuân Đ cư trú tại tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn anh Nguyễn Xuân Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Xuân Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Thượng Thị T và anh Nguyễn Xuân Đ xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị có thời gian ngắn chung sống với nhau hạnh phúc. Đến đầu năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, anh Đ lại ham chơi, thiếu trách nhiệm với gia đình dẫn đến anh chị xô sát, cãi vã nhau. Mâu thuẫn giữa hai anh chị diễn ra thường xuyên, trong thời gian dài đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng quan hệ hôn nhân của anh chị vẫn không được cải thiện. Vì vậy đến tháng 02/2017 chị T đã phải cùng cháu Nguyễn Ngọc E trở về nhà mẹ đẻ để sinh sống, anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh Đ không hợp tác đề tự khai và tham gia hòa giải. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Thượng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Xuân Đ.

[2.2] Về việc nuôi con: Quá trình chung sống, chị Thượng Thị T và anh Nguyễn Xuân Đ có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc E, sinh ngày 31/08/2013.

Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu E, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Nguyễn Ngọc E còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ, chị T là lao động tự do có mức thu nhập khoảng 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/ tháng, trong thời gian anh chị sống ly thân, cháu E sống cùng với chị T được chị T nuôi dưỡng, giáo dục tốt, nguyện vọng nuôi con của chị T cũng xuất phát từ lợi ích, từ tình cảm đối với con, quá trình giải quyết vụ án anh Đ không hợp tác nên không thể hiện nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Vì vậy căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Nguyễn Ngọc E cho chị Thượng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu E đủ 18 tuổi, anh Nguyễn Xuân Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.4] Ngoài ra nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Thượng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Xuân Đ.

2. Về nuôi con: Xử giao cháu Nguyễn Ngọc E, sinh ngày 31/08/2013 cho chị Thượng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Ngọc E đủ 18 tuổi, anh Nguyễn Xuân Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Thượng Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 03326, ngày 09/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- UBND T.tr V;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Hồng

